

Bản án số: 42/2021/DS-PT

Ngày: 21 – 02 -2021

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu
hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Mười

Ông Nguyễn Đức Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Nhi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Út - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 452/2020/TLPT-DS ngày 28 tháng 8 năm 2020, về tranh chấp: “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 17-7-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4018/2020/QĐ-PT ngày 16 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1951; Địa chỉ: 101A, ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm: 1984; Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Trung H – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

2. Bị đơn:

Ông Lê Thanh N, sinh: 1976;

Ông Lê Văn C, sinh năm: 1945;

Cùng địa chỉ: 91, ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn C và ông Lê Thanh N: Ông Trần Văn P, sinh năm: 1976; Địa chỉ: 16A, đường N, Phường 1, thành phố T, tỉnh Long An. Có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Kim O, sinh năm: 1960; Địa chỉ: Tổ 68, thôn Q, xã K, huyện C, tỉnh B. Vắng mặt.

Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1958; Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An. Vắng mặt.

Ông Lê Quang V, sinh năm: 1971; Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An, tỉnh Long An.

Bà Cao Thị L, sinh năm: 1968; Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An, tỉnh Long An.

Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm: 1976; Địa chỉ: 91, ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Quang V, bà Cao Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc D: Ông Trần Văn P, sinh năm: 1976; Địa chỉ: 16A, đường N, Phường 1, thành phố T, tỉnh Long An. Có mặt.

Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Long An. (Có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt).

4. Người làm chứng:

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1951; Địa chỉ: số 42A ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An, tỉnh Long An.

Bà Võ Thị M, sinh năm 1940; Địa chỉ: số 46, ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An, tỉnh Long An.

Bà Trần Thị Ngọc T, sinh năm: 1956; Địa chỉ: 521, ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An, tỉnh Long An.

(Những người làm chứng đều vắng mặt).

5. Người kháng cáo: nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 329 diện tích 2.534,6m², tờ bản đồ số 22, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An, tỉnh Long An, nằm trong phần đất của cha ông Đ tên Nguyễn Văn L chết để lại. Vào năm 1975, ông L để lại cho ông Đ khoảng 10.000m² đất. Sau đó, trong phần diện tích 10.000m² đất này, ông Đ cho bà

Ngô Thị N thuê 5.000m². Đến năm 1978, ông Đ lấy lại 5.000m² đất. Sau đó, ông Đ sử dụng và chia lại cho các anh em gồm:

- Phần ông Đ hiện đang sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 424 diện tích 2.732,9m².

- Phần ông Nguyễn Văn H đang sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích khoảng 2.500m².

- Phần bà Nguyễn Thị Kim O 1.000m² đã bán cho ông H và hiện ông Hoàng đang sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Riêng bà Nguyễn Thị G ông Đ cho mượn 02 thửa 328 và thửa 329 với tổng diện tích là 2.824m² để bà G và chồng là ông Lê Văn C canh tác trồng lúa vì hoàn cảnh của gia đình bà G khó khăn, đông con.

Cùng thời điểm năm 1990, ông Đ có cho bà G cất 01 căn nhà lá tạm trên đất. Đến năm 1996, ông Đ yêu cầu bà G, ông C trả đất và bà G, ông C đồng ý trả đất nên ông Đ đã làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất này (ông Đ đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 358658, ngày 30/10/2010 đối với thửa đất số 329). Tuy nhiên thời gian này gia đình bà G vẫn còn khó khăn nên ông Đ tiếp tục cho bà G và ông C canh tác đất.

Đến năm 2000, ông Đ đồng ý cho bà G tháo dỡ căn nhà tạm để cất căn nhà cấp 4 trên thửa đất này. Năm 2006 bà G chết, căn nhà cấp 4 được cho con của bà G là ông Lê Quang V. Năm 2010 ông Lê Quang V xin làm thủ tục tách phần đất có căn nhà cấp 4 để chuyển mục đích sử dụng từ đất lúa sang đất thổ với diện tích 289,4m² nhưng do ông V để cho vợ của ông V đứng tên nên ông Đ không đồng ý. Do đó từ năm 2010, thửa đất này được tách thành 02 thửa là thửa 329, diện tích 2.534,6m² và thửa 328, diện tích 289,4m², tất cả 02 thửa đất đều đứng tên ông Đ.

Sau khi bà G chết, ông Đ đã nhiều lần yêu cầu ông C trả đất nhưng ông C không đồng ý. Hiện tại ông C và ông Lê Thanh N đang quản lý sử dụng thửa đất này.

Nay ông Đ khởi kiện yêu cầu ông C và ông N trả thửa đất số 329 diện tích 2.534,6m² để làm nghĩa địa gia đình. Trên phần đất này hiện có 1 phần căn nhà của ông Lê Quang V và trang trại chăn nuôi của ông Lê Thanh N, ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại phiên hòa giải ngày 17/6/2020 người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có trình bày yêu cầu ông Lê Quang V tháo dỡ nhà trả lại thửa 328, diện tích 289,4m². Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định do yêu cầu vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, ông Đ cũng không tranh chấp đối với ông V, trường hợp có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện ông V bằng một vụ án khác.

Ông Trần Văn P là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Lê Văn C, Lê Thành N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Quang V và trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 329 là của ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H để lại. Tuy nhiên từ năm 1971 phần đất này (diện tích 9.160m^2) đã được ông L cho ông Nguyễn Văn T thuê. Sau đó vợ chồng bà Nguyễn Thị G và ông Lê Văn C đã bỏ tiền ra chuộc lại đất, trực tiếp canh tác để nuôi cha, mẹ cho đến chết.

Sau năm 1975, gia đình gồm có 04 người con là: Ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị G và bà Nguyễn Thị O đã thống nhất xác định phần đất này là tài sản chung của cha mẹ để lại nên tự thống nhất thuận phân và chia cụ thể như sau: Ông Nguyễn Văn Đ 2.500m^2 ; Ông Nguyễn Văn H 2.500m^2 ; Bà Nguyễn Thị O 1.000m^2 ; Bà Nguyễn Thị G và ông Lê Văn C 02 thửa 328 và 329 với tổng diện tích là 2.824m^2 do bà G có công giữ đất và nuôi cha mẹ nên được chia nhiều hơn.

Sau khi chia đất, các anh em đều canh tác ổn định trên phần đất được chia, phần đất của bà G hiện nay ông C sử dụng thực tế là thửa 329, ông V (con ông C) đang sử dụng thửa 328, gia đình bà G sử dụng ổn định từ trước đến nay nhưng chưa đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay ông C mới biết 02 thửa đất trên nhà nước đã cấp cho ông Lê Văn Đ từ năm 1996. Trong thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ thì hai thửa đất này ông Lê Văn C và ông Lê Thanh N đang quản lý, sử dụng đất.

Nay ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu ông Lê Văn C và ông Lê Thanh N trả thửa đất số 329, ông C và ông N không đồng ý.

Ngoài ra, ông C và ông V yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp ngày 07/4/1999 và được cấp đổi ngày ngày 30/10/2010 cho ông Nguyễn Văn Đ đối với 02 thửa đất số 329, diện tích $2.534,6\text{m}^2$ và thửa đất số 328 diện tích $289,4\text{m}^2$ thuộc tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An. Đồng thời yêu cầu Tòa án công nhận thửa đất 329, 328 cho ông Lê Văn C và ông Lê Quang V.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với lời trình bày của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về nguồn gốc đất là của ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H cho bà G là không đúng mà ông L bà H đã cho ông Đ toàn bộ diện tích đất của ông L và bà H. Sau đó ông Đ cho lại các anh em như đã trình bày ở trên chứ không có việc các anh em tự phân chia đất sau khi cha mẹ chết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kim O trình bày: Ông H và bà O xác định thửa đất số 329, diện tích $2.534,6\text{m}^2$ tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An có nguồn gốc do cha, mẹ để lại.

Sau năm 1975, gia đình gồm có 04 người con là: Ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị G và bà Nguyễn Thị O đã thống nhất xác định phần đất này là tài sản chung của cha mẹ để lại nên tự thống nhất thuận phân và chia cụ thể như sau: Ông Nguyễn Văn Đ 2.500m^2 ; Ông Nguyễn Văn H 2.500m^2 ; Bà Nguyễn Thị O 1.000m^2 ; Bà Nguyễn Thị G và ông Lê Văn C 02 thửa 328 và 329 với tổng diện tích là 2.824m^2 do bà G có công giữ đất và nuôi cha mẹ nên được chia nhiều hơn.

Sau khi chia đất, các anh em đều canh tác ổn định trên phần đất được chia, phần đất của bà G hiện nay ông C sử dụng thực tế là thửa 329, ông V (con ông C) đang sử dụng thửa 328, gia đình bà G sử dụng ổn định. Thửa đất 329, 328 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Đ, hiện nay phần đất trên do ông C và ông N, ông V đang quản lý sử dụng đất. Vì vậy ông bà có ý kiến là giao thửa 329 cho ông C và ông N tiếp tục sử dụng. Ông H và bà O xác định không tranh chấp gì đối với thửa đất số 329 và có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Ông Trần Văn P là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị L, bà Nguyễn Thị Ngọc D và trình bày: Bà L và bà D thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông N, ông V không bổ sung gì thêm.

Người làm chứng bà M, bà H, bà T trình bày: Các bà không biết nguồn gốc đất là của ai, nhưng nghe bà G nói mượn đất của ông Đ để canh tác nuôi con, còn bà G mượn bao nhiêu đất và mượn thửa nào các bà không biết. Ngoài ra các bà không biết gì thêm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 17-7-2020, Tòa án án nhân dân tỉnh Long An đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ đối với ông Lê Văn C, Lê Thanh N, Lê Quang V về việc yêu cầu ông ông C, ông N, ông V phải trả thửa đất số 329, tờ bản đồ số 22, diện tích đo đạc thực tế 2.534,6m², loại đất lúa, tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn C, ông Lê Quang V, ông Lê Thanh N về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Đ.

3. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 358658 và số BD 358657 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn Đ ngày 30/10/2010 đối với thửa đất 329 và 328 cùng tờ bản đồ số 22, tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

4. Ông Lê Văn C, ông Lê Quang V, ông Lê Thanh N được tiếp tục sử dụng đất và được quyền đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với thửa 329 và 328, cùng tờ bản đồ số 22, tại xã B, huyện T, tỉnh Long An theo khoản 3 Điều 100 Luật đất đai năm 2013.

5. Vị trí tứ cận, loại đất đối với hai thửa đất trên được hiện theo mảnh trích đo địa chính số 12-2019 do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T đo vẽ và được duyệt ngày 14/02/2019 (mảnh trích đo được kèm theo bản án này).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí đo đạc, án phí, thi hành án, quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 27/7/2020, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, chỉ chấp nhận cho ông Lê Văn C 1.000 m² đất loại lúa, thửa đất số 329, tờ bản đồ số 22 và 289m² loại đất thổ, thửa đất số 328, tờ bản đồ số 22 tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Mỹ H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đồng thời cung cấp thêm các bản tường trình về việc

xác định mâu thuẫn của ông H, bà O với ông Đ nên cho rằng ông bà này đã làm chứng cho bị đơn là không khách quan; các xác nhận thời gian cư trú của gia đình bà G ở địa chỉ hiện tại là từ năm 1975 nhưng đến năm 1977 mới đăng ký kê khai lưu trú. Ông Đ đã chia đất cho các anh em là tự nguyện, không có văn bản nào về việc chia thừa kế của cha mẹ và ông đã được cấp GCNQSD đất đối với diện tích đất đang tranh chấp, có đóng thuế hàng năm và còn thế chấp để vay tiền tại ngân hàng. Phía bà G và gia đình không có tài liệu gì chứng minh có quyền sử dụng đối với đất đang tranh chấp. Nguyên đơn chỉ đồng ý cho gia đình bị đơn 1.000 m² đất theo lời hứa khi bà G còn sống. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông Đ.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cũng trình bày ý kiến tranh luận như nội dung bà H đã nêu, cho rằng phía bị đơn không chứng minh được các vấn đề về việc bà G chuộc lại đất của cha mẹ từ người khác, về thời gian sử dụng đất của phía bị đơn là không liên tục và về mặt thời gian yêu cầu chia thừa kế cũng không còn thời hiệu. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và ghi nhận sự tự nguyện của ông Đ để cho phía bị đơn được sử dụng 1.000 m² đất trong diện tích đang tranh chấp.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn và những người có quyền, nghĩa vụ liên quan đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về vụ án: khẳng định về thủ tục tố tụng đã được người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng ở giai đoạn xét xử sơ thẩm và phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định. Về nội dung vụ án đã được cấp sơ thẩm xem xét và quyết định là có căn cứ, đúng pháp luật. Về yêu cầu kháng cáo: các tài liệu nguyên đơn cung cấp thêm trong quá trình xét xử phúc thẩm nhưng một số tài liệu đã được thu thập và làm rõ ở cấp sơ thẩm, các tài liệu mới cung cấp như biên lai thuế sử dụng đất, các hợp đồng tín dụng (đã tắt toán) không thuộc phạm vi kháng cáo vì ông Đ chỉ yêu cầu sửa án sơ thẩm để ghi nhận việc ông đồng ý cho bị đơn 1.000 m² đất trong diện tích đang tranh chấp nhưng bị đơn không đồng ý. Căn cứ vào Công văn số 91 của Ủy ban nhân dân xã B xác định sau khi cấp GCNQSD đất cho ông Đ thì gia đình bị đơn vẫn trực tiếp sử dụng đất và không có gián đoạn. Xét kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ do không xuất trình thêm chứng cứ mới có ý nghĩa chứng minh cho yêu cầu khởi kiện. Án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục: quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm đã được tiến hành đúng quy định. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình, các chứng cứ được thu thập đã đủ cơ sở để giải quyết toàn bộ các vấn đề của vụ án.

Án sơ thẩm đã xác định quan hệ pháp luật tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thẩm quyền thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Long An giải quyết là đúng theo khoản 4 Điều 34 và Điều 37 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Theo đơn khởi kiện ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu ông Lê Văn C và con là Lê Thanh N, Lê Quang V trả lại đất thuộc các thửa 329 và 328 tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An với diện tích lần lượt là 2.534,6m² – loại đất trồng lúa và 289,4 m² - loại đất ở tại nông thôn. Qua xem xét các tài liệu chứng cứ đã thu thập và trình bày của các đương sự thấy rằng:

Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc từ ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H là cha mẹ của ông Đ, bà Nguyễn Thị G (vợ của ông C), bà Nguyễn Thị O và ông Nguyễn Văn H để lại sau khi mất, ông L và bà H mất không để lại di chúc. Theo thỏa thuận chung đất được chia cho các anh em và tất cả đã sử dụng ổn định từ năm 1975. Trong đó, phần bà G được chia là 3.160 m² (diện tích thực tế hiện nay là 2.824m²) và gia đình bà sử dụng ổn định không gián đoạn. Đến năm 2006 bà G mất, phần đất trên ông C và các con chung của bà G với ông C là Lê Thanh N, Lê Quang V tiếp tục sử dụng. Nội dung này các bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị O đều trình bày nhất quán suốt quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm.

Bản thân ông Đ cũng thừa nhận nguồn gốc gần 10.000 m² đất là của cha mẹ để lại và đã chia cho các anh em mỗi người một phần để sử dụng từ năm 1978. Phần đất tranh chấp là ông cho gia đình bà G mượn và bà G đã sử dụng liên tục từ năm 1978, bà G cất nhà tạm vào năm 1990 và đến năm 2000 bà tháo dỡ nhà tạm cất nhà cấp 4 trên đất. Năm 2006 bà Gấm mất, căn nhà trên được cho ông Lê Quang V sử dụng.

Đối với việc kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất – theo hồ sơ thể hiện: ngày 12/8/1996 ông Đ đã làm đơn xin cấp GCNQSD đất thửa 868 loại đất lúa – diện tích 2.604 m² và thửa 2311 loại đất thổ - diện tích 289,4 m². Đất thuộc tờ bản đồ số 3 và được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Long An cấp GCNQSD đất. Đến ngày 20/6/2009 ông Đ đăng ký kê khai cấp đổi hai thửa trên thành thửa 329 và 328 với diện tích 2.534,6 m² đất lúa và 289,4 m² đất thổ thuộc tờ bản đồ số 22 và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp đổi GCNQSD đất. Ông Đ kê khai nguồn gốc thửa 868 là do thừa kế nhưng hồ sơ kèm theo không thể hiện ông được cha mẹ tặng cho hoặc văn bản phân chia thừa kế. Ông H và bà O vẫn khẳng định đất này thuộc phần bà G được chia như các anh em khác nhưng do có công nuôi dưỡng cha mẹ nên được chia diện tích nhiều hơn. Riêng thửa 2311 ông Đ không kê khai nguồn gốc. Suốt quá trình từ năm 1996 đến 2010 gia đình bà G vẫn là người sử dụng liên tục đối với diện tích ông Đ kê khai trên.

Như vậy, căn cứ Điều 2 Luật Đất đai năm 1993 thì ngay từ lần Ủy ban nhân dân huyện T cấp GCNQSD đất đầu tiên cho ông Đ đối với hai thửa đất có tranh chấp đã không đúng đối tượng vì kê khai không có cơ sở và đất do người khác đang trực tiếp sử dụng nên việc cấp đổi GCNQSD đất vào ngày 30/10/2010 cũng không đúng pháp luật.

Từ những phân tích trên, xét thấy án sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đực và chấp nhận yêu cầu phản tố của ông C, ông N và ông V để tuyên hủy GCNQSD đất số BD 358657 và BD 358658 ngày 30/10/2010 do Ủy ban nhân dân huyện T tỉnh Long An cấp cho ông Nguyễn Văn Đ đối với thửa đất số 329 và 328 nêu trên và công nhận quyền sử dụng cho các bị đơn là có căn cứ.

[3] Về yêu cầu kháng cáo:

Ông Đ kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, chấp nhận cho ông Lê Văn C 1.000 m² đất lúa thuộc thửa 329, tờ bản đồ số 22 và 289 m² đất thổ thuộc thửa 328 tờ bản đồ số 22 tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An. Hội đồng xét xử thấy rằng như phân tích trên, bản án sơ thẩm đã tuyên xử là có căn cứ, đúng pháp luật. Các lý do và tài liệu do nguyên đơn xuất trình tại phiên tòa phúc thẩm không phải là các chứng cứ trực tiếp chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp của ông Đ đối với thửa đất tranh chấp. Về phía các bị đơn cũng không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn và việc tự nguyện cho bị đơn sử dụng 1.000 m² đất mà vẫn yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm nên cũng không thể ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn. Do vậy, yêu cầu kháng cáo là không có cơ sở để chấp nhận. Theo đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thông nhất giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do ông Đ là người cao tuổi và có yêu cầu miễn án phí nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1/ Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng:

Điều 26, 34, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự

Khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính;

Điều 2 Luật Đất đai năm 1993, Điều 100 Luật Đất đai năm 2013;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ đối với ông Lê Văn C, Lê Thanh N, Lê Quang V về việc yêu cầu ông C, ông N, ông V phải trả thửa đất số 329, tờ bản đồ số 22, diện tích đo đạc thực tế 2.534,6m², loại đất lúa, tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn C, ông Lê Quang V, ông Lê Thanh N về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Đ.

3. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 358658 và số BD 358657 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Nguyễn Văn Đ ngày 30/10/2010 đối với thửa đất 329 và 328 cùng tờ bản đồ số 22, tại ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

4. Ông Lê Văn C, ông Lê Quang V, ông Lê Thanh N được tiếp tục sử dụng đất và được quyền đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với thửa 329 và 328, cùng tờ bản đồ số 22, tại xã B, huyện T, tỉnh Long An theo khoản 3 Điều 100 Luật đất đai năm 2013.

5. Vị trí tứ cận, loại đất đối với hai thửa đất trên được hiện theo mảnh trích đo địa chính số 12-2019 do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T đo vẽ và được duyệt ngày 14/02/2019 (mảnh trích đo được kèm theo bản án này).

2/ Ông Nguyễn Văn Đ được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ khi tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại TpHCM;
- TAND tỉnh Long an;
- Cục THADS tỉnh Long an;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT, (HTKN).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thụy Vũ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Mười

Nguyễn Đắc Minh

Nguyễn Thị Thụy Vũ